

CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI ĐỂ SẢN XUẤT PHÂN BÓN HỮU CƠ

Bùi Bá Bổng

Chuyên gia chính sách quốc tế, Dự án hỗ trợ nông nghiệp các-bon thấp (LCASP)

1. Giới thiệu

Ước tính mỗi năm Việt Nam thải ra khoảng 80 triệu tấn chất thải chăn nuôi, trong đó 30% là chất thải từ lợn, 29% từ gia cầm và 23% từ bò, chất thải từ trâu và các loài động vật khác chiếm 18%. Một phần trong số đó đã được sử dụng làm phân hữu cơ hoặc làm nguyên liệu cho các hệ thống hầm biogas, tuy nhiên một phần lớn hơn được thải ra môi trường gây ô nhiễm nghiêm trọng. Ngoài ra, một lượng lớn bùn thải từ các hầm biogas không được sử dụng làm phân bón hữu cơ mà được xả trực tiếp ra môi trường.

Trong khi đó, trong tổng số 11 triệu tấn phân bón ngành trồng trọt sử dụng mỗi năm chỉ 1 triệu tấn là phân bón hữu cơ. Sự bất cân đối giữa lượng phân bón vô cơ và hữu cơ đã dẫn đến những tác động tiêu cực tới môi trường và phát triển nông nghiệp bền vững. Nhận thức được vấn đề này, Chính phủ Việt Nam những năm gần đây đã tập trung vào tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng hiệu quả và bền vững, trong đó phát triển nông nghiệp hữu cơ đã được khuyến khích. Sự thay đổi mô hình này đòi hỏi những chính sách ưu đãi để quản lý và sử dụng chất thải chăn nuôi hiệu quả hơn nhằm phục vụ cho sự phát triển nông nghiệp bền vững nói chung và nông nghiệp hữu cơ nói riêng.

2. Các chính sách hiện hành liên quan đến quản lý chất thải chăn nuôi

2.1. Luật Bảo vệ môi trường 2014

Theo luật Bảo vệ môi trường 2014 (số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014), việc bảo vệ môi trường trong ngành nông nghiệp phải được thực hiện trên cơ sở sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và giảm lượng chất thải đến mức tối thiểu. Luật cũng nhấn mạnh nhu cầu bảo tồn sự đa dạng sinh học; sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý và tiết kiệm; phát triển năng lượng xanh và năng lượng tái tạo; tăng cường tái chế, tái sử dụng và giảm chất thải đến mức tối thiểu. Căn cứ vào những nhu cầu này, luật quy định các hoạt động bảo vệ môi trường trong nông nghiệp, bao gồm (i) bảo vệ và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý và tiết kiệm chi phí, và (ii) kiểm soát, thu gom, tái sử dụng và tái chế chất thải. Quản lý chất thải được xác định trong luật là một trong những nội dung cơ bản của kế hoạch bảo vệ môi trường

và Nhà nước có chính sách khuyến khích giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải và thu hồi năng lượng từ chất thải (Điều 45).

Liên quan đến việc bảo vệ môi trường trong chăn nuôi, luật quy định các khu chăn nuôi tập trung phải có phương án bảo vệ môi trường và đáp ứng các yêu cầu sau (Điều 69):

- Bảo đảm vệ sinh môi trường đối với khu dân cư.
- Thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn theo quy định về quản lý chất thải.
- Chuồng, trại phải được vệ sinh định kỳ; bảo đảm phòng ngừa, ứng phó dịch bệnh.
- Xác vật nuôi bị chết do dịch bệnh phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại và vệ sinh phòng bệnh.

2.2. Luật Tài nguyên nước 2012

Luật Tài nguyên nước 2012 (số 17/2012/QH13 ban hành ngày 21/06/2012) quy định việc xả thải vào nguồn nước phải tuân theo các quy định sau (Điều 37):

- Quy hoạch đô thị, khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu du lịch, khu vui chơi giải trí, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải phù hợp với quy mô xả nước thải, khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước và phải được cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước có thẩm quyền chấp thuận trước khi trình phê duyệt.
- Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở sản xuất, kinh doanh phải có hạng mục đầu tư xây dựng hệ thống thu gom tách riêng nước mưa, nước thải; hệ thống xử lý nước thải; hệ thống tiêu, thoát, dẫn nước thải bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Tổ chức, cá nhân xả nước thải vào nguồn nước phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Điều 73) cấp giấy phép.
- Việc cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước phải căn cứ vào tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước thải, chức năng của nguồn nước, khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước.
- Tổ chức, cá nhân xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa hóa chất độc hại, chất phóng xạ không phải xin cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.
- Chính phủ quy định cụ thể việc cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước. Điều 73 của Luật quy định cụ thể thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước như sau:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước.

- Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục, quy định chi tiết về thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước.

Việc xả nước thải, đưa các chất thải vào vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; xả nước thải chưa qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật vào nguồn nước là một trong những hành vi bị nghiêm cấm của luật (Điều 39).

2.3. Chiến lược quốc gia bảo vệ môi trường đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ môi trường đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 1216/QĐ-TTg tháng 9 năm 2012) với các mục tiêu sau:

- Mục tiêu chung:

Về cơ bản, kiểm soát và hạn chế sự gia tăng ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên, và sự suy giảm đa dạng sinh học; tiếp tục cải thiện môi trường sống; nâng cao khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu, hướng tới sự phát triển bền vững của đất nước.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Giảm bớt các nguồn ô nhiễm môi trường.

+ Phục hồi và cải thiện môi trường tại các khu vực bị ô nhiễm và suy thoái; cải thiện cuộc sống của người dân.

+ Giảm nhẹ sự suy thoái và cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên; kiểm soát sự suy giảm đa dạng sinh học.

+ Tăng cường khả năng đối phó với biến đổi khí hậu và giảm tốc độ phát thải khí nhà kính.

Định hướng đến năm 2030 là phòng ngừa và ngăn chặn sự gia tăng ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và giảm đa dạng sinh học, cải thiện môi trường sống; chủ động giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu, tạo các điều kiện cơ bản cho một nền kinh tế xanh với ít chất thải và lượng khí các-bon thấp vì sự thịnh vượng và phát triển bền vững của đất nước.

2.4. Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường đến năm 2020

Quyết định số 166/QĐ-TTg đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 21 tháng 01 năm 2014 quy định việc thực hiện Chiến lược quốc gia bảo vệ môi trường đến năm

2020 và định hướng đến năm 2030, xác định nhóm các nhiệm vụ để triển khai các nội dung và giải pháp của Chiến lược; làm cơ sở để các Bộ, ngành, địa phương xây dựng và triển khai kế hoạch bảo vệ môi trường hàng năm theo chức năng, nhiệm vụ được giao nhằm đạt được các chỉ tiêu của Chiến lược.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, Quyết định xác định kế hoạch hành động chủ yếu sau:

- Phát triển các mô hình sản xuất sử dụng khí sinh học từ chất thải chăn nuôi.
- Xây dựng và triển khai Đề án tổng thể về Ô nhiễm môi trường nông thôn đến năm 2020, tập trung quản lý chặt chẽ nguồn chất thải từ gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản, tiêu huỷ gia súc gia cầm bệnh đúng quy định đảm bảo vệ sinh môi trường; thúc đẩy áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác, giảm dần việc sử dụng thuốc trừ sâu và phân hoá học; tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật khi sử dụng thuốc trừ sâu và phân bón hoá học trong sản xuất nông nghiệp.

2.5. Xử phạt hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường 2014, **Nghị định số 155/2016/NĐ-CP** ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về **xử phạt vi phạm hành chính đối với các quy định về bảo vệ môi trường** được ban hành để thay thế Nghị định số 179/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2017.

2.5.1. Các loại vi phạm và xử phạt

Nghị định chỉ rõ các hành vi vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường, trong đó một số hành vi liên quan đến ngành nông nghiệp như:

- Vi phạm gây ô nhiễm môi trường.
- Vi phạm quy định về quản lý chất thải.
- Vi phạm quy định về bảo vệ môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.
- Vi phạm trong lĩnh vực nhập khẩu máy móc, thiết bị, sinh phẩm.
- Vi phạm các quy định về phòng, chống ô nhiễm, suy thoái môi trường và các trường hợp khẩn cấp về môi trường.
- Vi phạm liên quan đến đa dạng sinh học, bao gồm bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên; bảo tồn và phát triển bền vững các nguồn tài nguyên sống; bảo tồn và phát triển bền vững nguồn gen.

Nghị định quy định mức phạt và tiền phạt đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính với các quy định về bảo vệ môi trường bao gồm (Điều 4):

- Cảnh cáo.

- Phạt tiền tối đa đối với hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường do cá nhân gây ra là 01 tỷ đồng và của tổ chức là 02 tỷ đồng.

- Hình thức xử phạt bổ sung như thực hiện biện pháp khôi phục, đình chỉ tạm thời Giấy phép, Giấy chứng nhận liên quan đến bảo vệ môi trường, phá dỡ hoặc di dời nhà máy, công trình, vật dụng vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường, phá dỡ các công trình, trang trại chăn nuôi, khu nuôi trồng thủy sản, nhà ở hoặc lều trại bất hợp pháp được xây dựng trong khu bảo tồn, v.v.

2.5.2. Xử lý vi phạm các quy định về xả nước thải

Theo Nghị định, xả nước thải vào môi trường là việc cá nhân, tổ chức xả các loại nước thải vào môi trường đất, nước dưới đất, nước mặt bên trong và ngoài cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung. Vi phạm quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường không gây độc hại bị xử phạt như sau (Điều 13):

- Cảnh cáo đối với nước thải vượt quá giới hạn cho phép quy định trong quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần (hoặc lượng nước thải thải vượt quá giới hạn cho phép quy định trong quy chuẩn kỹ thuật là 10%).

- Xử phạt khi xả nước thải vượt quá giới hạn cho phép theo quy định kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc dưới 1,1 lần lặp nhưng lặp đi lặp lại: Mức phạt được xác định tùy thuộc vào lượng nước xả từ 300.000 - 500.000 đồng cho khối lượng xả dưới 5 m³/ ngày (24 giờ) đến 750.000.000 - 850.000.000 với lượng xả từ 5.000 m³/ ngày trở lên.

- Phạt tăng thêm 10% của mức phạt tiền cao nhất đã chọn đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,1 đến dưới 1,5 lần; 20% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,5 đến dưới 02 lần; 30% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 02 đến dưới 05 lần hoặc giá trị pH từ 04 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 hoặc nước thải có chứa 01 trong 03 loại vi khuẩn (*Salmonella*, *Shigella*, *Vibrio cholerae*); 40% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 05 đến dưới 10 lần; 50% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 10 lần trở lên. Tổng mức phạt đối với mỗi hành vi vi phạm không quá 1.000.000.000 đồng.

- Biện pháp khắc phục hậu quả:

+ Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra;

+ Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này;

+ Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này.

- Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động gây ô nhiễm môi trường của cơ sở hoặc khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung từ 03 tháng đến 06 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở hoặc hoạt động gây ô nhiễm môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung từ 06 tháng đến 12 tháng.

2.6. Chính sách hỗ trợ xử lý chất thải trong chăn nuôi hộ gia đình

Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách trợ cấp để nâng cao hiệu quả chăn nuôi hộ gia đình giai đoạn 2015-2020 quy định một số chính sách hỗ trợ việc thụ tinh nhân tạo trong chăn nuôi, xử lý chất thải nhằm nâng cao hiệu quả chăn nuôi hộ gia đình và bảo vệ môi trường.

Chính sách trợ cấp cho các hộ nông dân được đưa ra như sau:

- Trợ cấp về xử lý chất thải: hỗ trợ một lần lên đến 50% chi phí xây dựng công trình khí sinh học để xử lý chất thải, giới hạn không quá 5.000.000 đồng cho một hầm biogas/hộ.

- Hỗ trợ một lần lên đến 50% chi phí cho đệm lót sinh học; mức hỗ trợ không quá 5.000.000 đồng/hộ.

Để được nhận hỗ trợ, các hộ nông dân phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Chăn nuôi thường xuyên ít nhất 05 con lợn nái hoặc 10 con lợn thịt, 03 con trâu/bò, 200 gia cầm; có nhu cầu xây dựng công trình khí sinh học, đệm lót sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi được Ủy ban nhân dân xã xác nhận.

- Hộ gia đình có nhu cầu làm đơn xin lắp đặt công trình khí sinh học hoặc đệm lót sinh học nộp Ủy ban nhân dân xã.

Theo Quyết định này, việc hỗ trợ chỉ tập trung vào xây dựng công trình khí sinh học của hộ gia đình và đê mê lót sinh học cho sản xuất chăn nuôi quy mô nhỏ. Vì vậy, thiếu sự hỗ trợ chính sách cho các hộ gia đình để tận dụng các sản phẩm từ xử lý chất thải chăn nuôi (khí sinh học, phân bón hữu cơ và phát điện từ khí sinh học), làm hạn chế hiệu quả kinh tế và tăng khả năng gây ô nhiễm của các công trình khí sinh học. Ví dụ, nông dân có xu hướng xây dựng công trình khí sinh học với quy mô tương đương với mức hỗ trợ tài chính, nhưng trong trường hợp tăng số lượng vật nuôi để đáp ứng nhu cầu thị trường, công trình khí sinh học sẽ quá tải, gây ô nhiễm môi trường. Trong trường hợp dư thừa khí sinh học, người dân thường thải trực tiếp ra môi trường, gây ô nhiễm

2.7. Chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp đầu tư vào chăn nuôi và quản lý chất thải

Chính phủ đã ban hành Nghị định về **Chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn** (NĐ số 210/2013/NĐ-CP ban hành ngày 19 tháng 12 năm 2013) quy định một số ưu đãi và hỗ trợ đầu tư bổ sung của Nhà nước dành cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Nghị định xác định 19 lĩnh vực được đặc biệt ưu đãi đầu tư, trong đó có lĩnh vực chăn nuôi và quản lý chất thải nông nghiệp.

Các ưu đãi chính được xác định trong Nghị định bao gồm:

- *Về miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất*

+ Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp *đặc biệt ưu đãi đầu tư* nếu được Nhà nước giao đất thì được miễn tiền sử dụng đất đối với dự án đầu tư đó, có dự án nông nghiệp *ưu đãi đầu tư* nếu được Nhà nước giao đất thì được giảm 70% tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước đối với dự án đầu tư đó, có dự án nông nghiệp *khuyến khích đầu tư* nếu được Nhà nước giao đất thì được giảm 50% tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước đối với dự án đầu tư đó.

+ Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp *đặc biệt ưu đãi đầu tư* được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động, có dự án nông nghiệp *ưu đãi đầu tư* được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 15 năm đầu kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động, có dự án nông nghiệp *khuyến khích đầu tư* được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 11 năm đầu kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động.

- *Hỗ trợ tài chính*

Mức hỗ trợ tài chính được xác định cho các dự án cụ thể. Đối với các dự án liên quan đến chăn nuôi và chế biến nông, lâm, thủy sản, các mức hỗ trợ được quy định như sau:

+ Nhà đầu tư có dự án đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung công nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ ít nhất 02 tỷ đồng/dự án xây dựng cơ sở hạ tầng điện, nước, nhà máy, **xử lý chất thải**, mua sắm trang thiết bị để đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm có công suất giết mổ một ngày đêm của mỗi dự án phải đạt tối thiểu 400 con gia súc hoặc 4.000 con gia cầm hoặc 200 gia súc và 2.000 con gia cầm.

+ Hỗ trợ 3 tỷ đồng/dự án, đặc biệt đối với chăn nuôi bò sữa năng suất cao sẽ được hỗ trợ 5 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng **xử lý chất thải**, giao thông, điện, nước, nhà máy, đồng cỏ và mua sắm trang thiết bị. Dự án phải Có quy mô chăn nuôi thường xuyên tập trung từ 1.000 con trở lên đối với lợn thịt; hoặc từ 500 con trở lên đối với trâu, bò, dê, cừu thịt; hoặc từ 200 con đối với bò thịt cao sản nhập ngoại; hoặc từ 500 con đối với bò sữa cao sản. Nhà đầu tư phải sử dụng ít nhất 30% lao động địa phương.

+ Đối với các dự án chế biến nông, lâm thủy sản: Hỗ trợ không quá 60% chi phí và tổng mức hỗ trợ không quá 5 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về **xử lý chất thải**, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án; Hỗ trợ không quá 70% chi phí **xử lý chất thải** cho các nhà máy chế biến nông, lâm, thủy sản quy mô lớn, đã đầu tư, sử dụng nhiều lao động, có tác động lớn đến kinh tế, xã hội địa phương. Dự án phải sử dụng 60% nguyên liệu thô và 30% lao động từ địa phương.

Tất cả các loại dự án, trường hợp chưa có đường giao thông, hệ thống điện, cấp thoát nước đến hàng rào dự án thì ngoài mức hỗ trợ theo quy định như trên, dự án còn được hỗ trợ thêm 70% chi phí và không quá 5 tỷ đồng đầu tư xây dựng các hạng mục này.

Kết quả thực hiện trên thực tế của Nghị định này rất hạn chế do đòi hỏi các thủ tục hành chính phức tạp và quy định hàng năm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dành từ 2-5% ngân sách địa phương để thực hiện có tính khả thi thấp vì nguồn ngân sách địa phương của hầu hết các tỉnh đều rất hạn chế. Nhiều doanh nghiệp cho biết thay vì chính sách hỗ trợ tài chính, tốt hơn nên giảm thuế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ và hỗ trợ các doanh nghiệp lớn về cơ chế thuận lợi trong sử dụng đất đai. Được biết, Chính phủ đang xây dựng một Nghị định mới thay thế cho Nghị định này.

2.8. Quy chuẩn nước thải chăn nuôi

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư số 04/2016/TT-BTNMT ngày 29 tháng 4 năm 2016 công bố quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (QCVN 62-MT:2016/BTNMT). Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2016.

Quy chuẩn quy định nước thải chăn nuôi là nước thải xả ra từ quá trình chăn nuôi các loại động vật, bao gồm cả chăn nuôi của hộ gia đình, nước thải sinh hoạt của cơ sở chăn nuôi khi nhập vào hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi thì tính chung là nước thải chăn nuôi. Quy chuẩn quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải. Nguồn tiếp nhận nước thải là hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; sông, suối, khe, rạch, kênh, mương; hồ, ao, đầm, phá; vùng nước biển ven bờ có mục đích sử dụng xác định.

Quy chuẩn quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi có **tổng lượng nước thải lớn hơn hoặc bằng 5 mét khối trên ngày ($m^3/ngày$)** khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải. Giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi (giá trị C) được quy định như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C	
			A	B
1	pH	-	6-9	5,5-9
2	BOD ₅	mg/l	40	100
3	COD	mg/l	100	300
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	150
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/l	50	150
6	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU /100 ml	3000	5000

Ghi chú:

- *Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi khi xả ra nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.*

- *Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi khi xả ra nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.*

- *Nhu cầu oxy sinh học năm ngày (BOD₅): BOD₅ được định nghĩa là lượng oxy yêu cầu của vi khuẩn để phân hủy vật chất hữu cơ trong một thời gian nhất định (thường là 5 ngày) trong điều kiện hiếu khí. Số lượng oxy được báo cáo với phương pháp này chỉ đại diện cho nhu cầu ô xy carbonaceous (CBOD) hoặc chất hữu cơ bị phân hủy dễ dàng. BOD₅ thường được sử dụng để đo ô nhiễm hữu cơ tự nhiên.*

- Nhu cầu oxy hoá học (COD): COD được định nghĩa là tương đương oxy của phần hữu cơ của mẫu có khả năng oxy hóa bởi một chất oxy hoá kali mạnh $K_2Cr_2O_7$,

Giá trị tối đa cho phép (Cmax) là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải là giá trị C nhân với hệ số K_q và K_f , trong đó K_q ứng với lưu lượng dòng chảy và K_f ứng với dung tích của nguồn tiếp nhận nước thải. Hệ số K_q và K_f được quy định cụ thể trong Quy chuẩn.

Cơ sở chăn nuôi có tổng lượng nước thải nhỏ hơn $2\text{ m}^3/\text{ngày}$ phải có hệ thống thu gom và hệ thống lắng, ủ nước thải hợp vệ sinh, từ $2\text{ m}^3/\text{ngày}$ đến dưới $5\text{ m}^3/\text{ngày}$ phải có hệ thống thu gom và hệ thống xử lý chất thải đủ công suất như biogas (hệ thống khí sinh học) hoặc đệm lốt sinh học phù hợp tiêu chuẩn quốc gia.

Đối với nước thải nuôi trồng thủy sản, hiện nay Bộ Tài nguyên và Môi trường chưa có quy định quy chuẩn riêng. Tuy nhiên, Bộ Nông nghiệp và PTNT có ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-80:2011/BNNPTNT về cơ sở nuôi trồng thủy sản thương phẩm - điều kiện vệ sinh thú y, trong đó có quy định về chất lượng nước thải được thải ra môi trường.

QCVN 62 không quy định quy chuẩn đối với sử dụng nước thải chăn nuôi cho mục đích tưới tiêu, tưới tiêu; điều này có nghĩa khi sử dụng nước thải chăn nuôi cho mục đích này có thể áp dụng QCVN 39:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dùng cho tưới tiêu được ban hành kèm theo Thông tư số 43/2011/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trên thực tế cơ quan quản lý môi trường thường áp QCVN 62 khi nước thải chăn nuôi được dùng như phân hữu cơ để tưới tiêu, vì vậy đã gây khó cho các cơ sở chăn nuôi và hạn chế việc sử dụng có lợi chất thải chăn nuôi. Trong khi đó, diễn biến phức tạp hơn khi Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 21 tháng 12 năm 2015 quy định về QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Từ ngày Thông tư 65 có hiệu lực (01 tháng 3 năm 2016), QCVN 39:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dùng cho tưới tiêu hết hiệu lực thi hành.

Giá trị giới hạn các thông số chất lượng nước mặt dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi theo QCVN 08 như bảng dưới đây đặt ra mức giới hạn quá cao nếu áp dụng với nước thải chăn nuôi dùng cho tưới tiêu, thủy lợi. Mức giới hạn của các thông số QCVN 08 còn thấp nhiều lần QCVN 62 kể cả mục đích cấp nước sinh hoạt (cột A).

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	pH		5,5-9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	15
3	COD	mg/l	30
4	Ôxy hòa tan (DO)	mg/l	≥ 4
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,9

Trích từ Thông tư 65/2015/TT-BTNMT. Giá trị giới hạn nằm trong cột B1 Dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi.

2.9. Tiêu chuẩn nước thải chăn nuôi ở các nước

Tại Thái Lan, các tiêu chuẩn nước thải cho trại nuôi lợn được trình bày trong bảng dưới đây. Các tiêu chuẩn này được áp dụng bắt buộc cho các trang trại chăn nuôi lợn lớn và vừa từ ngày 24 tháng 2 năm 2002 và khuyến khích áp dụng đối với trang trại nhỏ (quy mô dưới 500 con).

Thông số	Đơn vị	Giá trị cho phép tối đa	
		Trang trại lớn	Trang trại vừa/nhỏ
pH		5,5-9	5,5-9
BOD	mg/l	60	100
COD	mg/l	300	400
Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	150	200
Tổng Nitơ (theo N)	mg/l	120	200

Nguồn: Chao Nokyo, Bộ Tài nguyên và Môi trường Thái Lan (http://wepa-db.net/3rd/jp/meeting/20160126/pdf/AM5_TH_SwineWWT_160126.pdf); http://www.wepa-db.net/policies/law/thailand/std_pigfarm.htm

Giá trị giới hạn trong thông số COD, TSS, tổng Nitơ của chất thải chăn nuôi lợn quy mô trang trại vừa của Thái Lan cao hơn giới hạn trong QCVN 62 của Việt Nam (cột B).

Các tiêu chuẩn nước thải được áp dụng thống nhất ở Nhật, được chia làm hai nhóm: tiêu chuẩn bảo vệ sức khỏe con người gồm 28 thông số bao gồm cadmium và cyanide và các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường sống gồm 15 thông số (phiên bản cập nhật mới nhất ngày 21 tháng 10 năm 2015).

Các thông số chính đối với nước thải liên quan đến môi trường sống được trình bày trong bảng dưới đây.

Thông số		Giới hạn cho phép
pH	Vùng phi ven biển:	5,8-8,6
	Vùng ven biển:	5,0-9,0
BOD		160 mg/l
COD		160 mg/l
Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)		200 mg/l
Các nhóm coliform		Trung bình hàng ngày 3000/cm ³
Nito		120 mg/l

Nguồn: Tiêu chuẩn Nước thải quốc gia. Website của Bộ Môi trường Nhật
<http://www.env.go.jp/en/water/wq/nes.html>

So với QCVN 62 (cột B), theo quy chuẩn của Nhật, BOD, TSS có giới hạn cao hơn nhưng COD có giới hạn thấp hơn.

Tại Philipin, các tiêu chuẩn nước thải nói chung đã được xác định cho các vùng nước khác nhau. Đối với tiêu chuẩn loại C, bao gồm (1) nước cho nuôi trồng thủy sản và các nguồn lợi thủy sản khác; (2) nước cho các hoạt động giải trí như chèo thuyền, câu cá hoặc các hoạt động tương tự; và (3) cho nông nghiệp, thủy lợi, tưới tiêu và nhóm D, nguồn nước lưu thông đường thủy được quy định như sau:

Thông số	Đơn vị	Giá trị cho phép tối đa	
		Lớp C	Lớp D
pH		6-9	5,5-9,5
BOD	mg/l	50	120
COD	mg/l	100	200
Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	150
Nitrate NO ₃ -N	mg/l	14	30
Ammonia NH ₃ -N	mg/l	0,5	7,5

Nguồn: Erlinda A. Gonzales & Leonora C. Cleofas (wepa-db.net/3rd/en/meeting/20160728/PDF/S1_Philippines_DENR.pdf)

Theo quy chuẩn của Philipin, BOD, COD, TSS có giới hạn thấp hơn so với QCVN 62 (cột B) và tương đương như QCVN 62 (cột A).

3. Các chính sách liên quan đến nông nghiệp hữu cơ và phân bón hữu cơ

3.1. Chính sách nông nghiệp hữu cơ

Có lẽ lần đầu tiên, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam trực tiếp chỉ đạo thúc đẩy phát triển nông nghiệp hữu cơ, cùng với nông nghiệp công nghệ cao như là một xu hướng mới trong tái cơ cấu nền nông nghiệp Việt Nam. Tầm nhìn của Thủ tướng Chính phủ đã tạo ra làn sóng ủng hộ nhiệt tình từ các doanh nhân và người sản xuất và đã mở ra một cơ hội mới cho sự phát triển của phân bón hữu cơ, nguyên liệu cần thiết cho sản xuất

cây trồng hữu cơ. Để hỗ trợ cho tầm nhìn này là nhu cầu ngày càng tăng về các sản phẩm hữu cơ hoặc thực phẩm an toàn nói chung từ người tiêu dùng trong nước và cho xuất khẩu, cùng với sự gia tăng đầu tư của khu vực tư nhân vào nông nghiệp hữu cơ ở Việt Nam trong thời gian tới.

Về chính sách nông nghiệp hữu cơ, năm 2015 Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN11041:2015 đưa ra các hướng dẫn sản xuất, chế biến, dán nhãn và thị trường thực phẩm sản xuất bằng các phương pháp hữu cơ. Đây là khung tiêu chuẩn nhưng để đi vào sản xuất kinh doanh, các tiêu chuẩn chuyên biệt cho các loại sản phẩm hữu cơ chủ yếu chưa được ban hành. Ngoài ra, Việt Nam thiếu hệ thống chứng nhận cho việc sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hữu cơ và phụ thuộc vào các cơ quan chứng nhận nước ngoài để có được giấy chứng nhận xuất khẩu cho các sản phẩm hữu cơ. Trên thế giới, trong khi hầu hết các quốc gia đã ban hành Luật Nông nghiệp hữu cơ, Việt Nam là một trong số ít quốc gia có tiêu chuẩn sản xuất hữu cơ ban đầu nhưng thiếu các văn bản pháp lý và chính sách để điều chỉnh phát triển nông nghiệp hữu cơ (xem bảng dưới đây).

Các nước có tiêu chuẩn quốc gia nhưng chưa có luật pháp quốc gia về nông nghiệp hữu cơ (2015):

Khu vực Châu Á Thái Bình Dương (9 nước) Bahrein, Bhutan, Brunei, Hồng Kông, Kuwait, Lào, Oman, Qatar, Việt Nam
Châu Phi (6 nước) Burkina Faso, Ghana, Kenya, Nam Phi, Zambia, Zimbabwe

Nguồn: Khảo sát của Carolin Möller và Beate Huber, tháng 10 năm 2015

3.2. Chính sách phân bón hữu cơ

Sự mất cân đối nghiêm trọng trong sử dụng nguồn phân bón ở Việt Nam trong ba thập kỷ qua đã chỉ ra Việt Nam thiếu các biện pháp khuyến khích cho sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón hữu cơ. Mặc dù Việt Nam không áp dụng chính sách trợ giá cho phân bón hóa học như Ấn Độ nhưng các chính sách hỗ trợ xu hướng thâm canh trong sản xuất cây trồng đã tạo điều kiện thuận lợi đối với sử dụng phân bón hóa học, trong khi hầu như không có sự hỗ trợ nào của nhà nước đối với phân hữu cơ. Hệ quả là ô nhiễm môi trường do lạm dụng phân hóa học trong nông nghiệp Việt Nam đã lên đến mức báo động.

Năm 2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 210/2013/NĐ-CP về quản lý phân bón nhưng Nghị định này khi áp dụng gặp nhiều bất cập nhất là việc phân quản lý nhà

nước về phân bón cho hai Bộ: Công Thương và Nông nghiệp và PTNT. Nhằm đổi mới công tác quản lý phân bón, Chính phủ đã thay thế Nghị định số 210 bằng Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ban hành ngày ngày 20 tháng 9 năm 2017.

Đối với phân bón hữu cơ truyền thống do các tổ chức, cá nhân sản xuất để sử dụng không vì mục đích thương mại nằm trong phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Các chính sách của nhà nước về phân bón không được nêu ra trong các Nghị định về quản lý phân bón trước đây, lần này trong Nghị định 108, Chính sách của Nhà nước về phân bón được quy định tại Điều 5 như sau:

- Nhà nước có chính sách về tín dụng, thuế, quỹ đất cho việc nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, sản xuất và sử dụng phân bón hữu cơ.
- Khuyến khích áp dụng công nghệ tiên tiến cho việc sản xuất các loại phân bón thế hệ mới để nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng phân bón.
- Đầu tư và xã hội hóa đầu tư nâng cao năng lực hoạt động thử nghiệm, chứng nhận sự phù hợp phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng phân bón.
- Khuyến khích phát triển xã hội hóa các dịch vụ công trong lĩnh vực phân bón.

Như vậy, chính sách về sản xuất và sử dụng phân bón hữu cơ đã được xác định là ưu tiên hàng đầu trong chính sách của nhà nước về phân bón, phản ánh chủ trương đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch của Chính phủ.

3.3. Chính sách khuyến khích sản xuất phân bón hữu cơ ở Ấn Độ

Ấn Độ đã ban hành Luật Nông nghiệp hữu cơ từ năm 2005, nhưng đến gần đây Chính phủ mới ban hành các chính sách cụ thể hỗ trợ cho phát triển phân bón hữu cơ như¹:

- Hỗ trợ tài chính bằng 33% tổng chi phí tài chính của dự án, với mức trần tối đa là 96.894 USD để thành lập các đơn vị sản xuất phân bón từ chất thải nông nghiệp và 25% chi phí tài chính với mức trần tối đa là 61.520 USD cho các đơn vị sản xuất phân bón sinh học.
- Hỗ trợ tài chính tối đa 77 USD trên mỗi ha sử dụng phân hữu cơ và 154 USD cho mỗi nông dân sử dụng phân bón hữu cơ.

¹ Anindita Dey (2014) Agriculture ministry boost to organic fertilisers (<http://www.business-standard.com/author/search/keyword/anindita-dey>); SBI Agriculture Loan For Organic Farming And Organic Input Produce (www.lopol.org/article/sbi-agriculture-loan-f)

Đã có 42 đơn vị sản xuất phân bón hữu cơ sinh học và 16 cơ sở sản xuất phân bón từ chất thải nông nghiệp được hỗ trợ.

Ngân hàng Nhà nước Ấn Độ đã cho ra đời khoản vay Nông nghiệp hữu cơ để thúc đẩy sản xuất phân bón hữu cơ. Trong khuôn khổ vay này, Chính phủ Ấn Độ trợ cấp 25% chi phí với mức trần tối đa tùy theo loại phân hữu cơ (ví dụ 30,760 USD cho mỗi nhà máy sản xuất phân bón sinh học, 61,520 USD cho nhà máy sản xuất phân hữu cơ từ chất thải rau, quả), ngân hàng cho vay đến 50% chi phí, phần còn lại 25% là vốn của doanh nghiệp. Thời gian hoàn trả vốn vay là 8-10 năm.

4. Khuyến nghị chính sách

4.1. Chính sách về xử lý chất thải chăn nuôi gắn với sản xuất phân hữu cơ

- Cần có quy định về luật pháp và chính sách đối với quản lý chất thải chăn nuôi của các cơ sở chăn nuôi quy mô vừa và lớn, trong đó khuyến khích việc thu gom, chế biến chất thải chăn nuôi thành phân hữu cơ để kinh doanh, khuyến khích hình thành các cơ sở kết hợp chăn nuôi - trồng trọt hoặc cơ sở chăn nuôi có liên kết với vùng sản xuất trồng trọt lân cận để tiếp nhận, sử dụng phân bón hữu cơ sản xuất từ xử lý chất thải của cơ sở chăn nuôi.

- Đổi mới chính sách hỗ trợ phát triển khí sinh học (biogas), từ chỗ trước nay chính sách chỉ nhằm tập trung hỗ trợ việc xây hầm biogas, chuyển sang chính sách hỗ trợ và khuyến khích áp dụng chuỗi giá trị biogas. Việc hỗ trợ sản xuất biogas như một đầu ra duy nhất đã không mang lại tác động tốt như mong đợi và trong nhiều trường hợp đã tạo ra các vấn đề môi trường khác, ví dụ như tình trạng quá tải của hầm biogas dẫn đến việc chất thải chưa qua xử lý tràn ra môi trường hoặc việc đốt, xả biogas thừa làm tăng phát thải khí nhà kính. Hiện nay chưa có chính sách phù hợp về giá điện từ biogas để khuyến khích các cơ sở chăn nuôi lớn khai thác hết lượng biogas dư thừa để bán ra ngoài.

- Hiện nay đã xuất hiện một số mô hình chuỗi giá trị xử lý chất thải chăn nuôi có hiệu quả, vì vậy nhà nước cần hỗ trợ cho việc tổng kết, hoàn thiện, nhân rộng các mô hình này; đồng thời hỗ trợ cho việc nghiên cứu, thử nghiệm và chuyển giao các công nghệ cần thiết trong chuỗi giá trị, ví dụ máy tách phân, máy phát điện từ biogas, hệ thống hồ lọc, v.v. ứng dụng cho từng loại hình chăn nuôi có quy mô khác nhau.

- Việc quản lý nước thải chăn nuôi hiện đang được điều chỉnh theo quy chuẩn quốc gia QCVN62-MT:2016/BTNMT. Các cơ sở sản xuất chăn nuôi cho rằng quy chuẩn này đã đặt ra mức giới hạn tối đa của các thông số quá cao cho nước thải chăn nuôi để được

thải ra môi trường, không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Trên thực tế hầu hết các cơ sở chăn nuôi khó đạt được mức này. Vì vậy, cần có điều chỉnh quy chuẩn về nước thải chăn nuôi bao gồm nước phân sau biogas cho phù hợp. Riêng việc sử dụng nước thải chăn nuôi đã qua xử lý cho mục đích làm phân hữu cơ hoặc tưới tiêu cần có quy chuẩn riêng vì việc áp dụng quy chuẩn QCVN 62 hoặc QCVN 08 đều không phù hợp trong khi QCVN không còn hiệu lực trong khi QCVN 39 (chất lượng nước dùng cho tưới tiêu) đã hết hiệu lực.

- Cải cách thể chế để phân rõ trách nhiệm và sự phối hợp giữa các Bộ, đặc biệt là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài Nguyên và Môi trường, giữa chính quyền trung ương và địa phương trong quản lý chất thải chăn nuôi; phân rõ trách nhiệm và sự phối hợp giữa ngành nông nghiệp và môi trường ở địa phương trong quản lý chất thải chăn nuôi; nâng cao vai trò của cộng đồng và các tổ chức phi chính phủ trong việc giám sát thực hiện các quy định và chính sách về quản lý chất thải chăn nuôi.

4.2. Chính sách về phân hữu cơ

- Để thực hiện tầm nhìn phát triển nông nghiệp hữu cơ, cần tiến hành ban hành Nghị định của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ (phần lớn các nước đã ban hành Luật Nông nghiệp hữu cơ) và các văn bản pháp luật liên quan khác, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm hữu cơ chủ yếu và xác định các cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận sản phẩm hữu cơ. Các chương trình khuyến khích quốc gia đặc biệt cũng cần được ban hành để hỗ trợ mở rộng sản xuất nông nghiệp hữu cơ và kinh doanh, xuất khẩu sản phẩm hữu cơ.

- Việt Nam nên ban hành và thực hiện một chính sách quốc gia rõ ràng về sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón hữu cơ, cụ thể hoá chính sách nhà nước về phân bón được xác định trong Nghị định 108. Chính sách này nhằm đảm bảo việc cung cấp phân bón hữu cơ có thể đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch và giúp giảm sử dụng phân bón hóa học càng nhiều càng tốt thông qua việc kết hợp sử dụng phân bón hữu cơ và hóa học. Mục tiêu này có thể đạt được khi có sự hỗ trợ và khuyến khích đúng mức cho cả doanh nghiệp sản xuất phân bón hữu cơ, nông dân sử dụng phân bón hữu cơ và thương mại sản phẩm hữu cơ. Chuỗi giá trị phân bón hữu cơ cần được vận hành hiệu quả dưới sự hỗ trợ của nhà nước, bao gồm sự hỗ trợ để tạo sự liên kết giữa các cơ sở sản xuất chăn nuôi với các công ty sản xuất phân bón.

- Cải cách thể chế để phân rõ trách nhiệm và sự phối hợp giữa các Bộ, đặc biệt là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương và Bộ Tài Nguyên và Môi

trường, giữa chính quyền trung ương và địa phương về quản lý phân bón. Cần khắc phục những điểm yếu trong thực thi pháp luật về quản lý phân bón. Vai trò của cộng đồng địa phương và các tổ chức phi chính phủ cần được khuyến khích trong việc giám sát thực hiện các quy định và chính sách về quản lý phân bón.

- Cần nâng cao nhận thức của nông dân, cán bộ khuyến nông và cán bộ quản lý về tầm quan trọng của phân bón hữu cơ đối với phát triển nông nghiệp bền vững và an ninh lương quốc gia thông qua các chương trình truyền thông đại chúng và các hoạt động đào tạo, chuyển giao công nghệ.